

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Doo Jung Việt Nam tại Văn bản số 12/MT-DJVN ngày 09/12/2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại cọ trang điểm và phụ kiện trang điểm khác” (gọi tắt là Cơ sở);*

*Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Doo Jung Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN-B6 Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại cọ trang điểm, phấn trang điểm và các phụ kiện trang điểm khác” tại Lô CN-B6 Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

## 1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất các loại cọ trang điểm, phấn trang điểm và các phụ kiện trang điểm khác”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-B6 Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0500582194 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20/03/2008, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 20/05/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 012043000312 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/3/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 23/8/2011.

1.4. Mã số thuế: 0500582194.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cọ trang điểm, phấn trang điểm và các phụ kiện trang điểm khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 35.852,6 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất cơ sở:

+ Cọ trang điểm: 8.000.000 sản phẩm/năm.

+ Các phụ kiện khác: 40.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

*(1) Quy trình sản xuất ống quần:*

+ Nguyên liệu (cán nhôm thành phẩm) → Tra quản → Công đoạn mạ (*xử lý trước mạ công đoạn 1 → xử lý trước mạ công đoạn 2 → xử lý trước mạ công đoạn 3 → xử lý trước mạ công đoạn 4 → xử lý trước mạ công đoạn 5 → Rửa nước sạch → Bể mạ*) → Rửa sau mạ → Nhúng màu ống quần → Rửa nước sạch → Bể giữ màu → Rửa nước sạch → Sấy khô (sấy điện, nhiệt độ 140<sup>0</sup>C) → Kiểm tra ống quần → In logo → Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

+ Nguyên liệu (nhôm thô) → Đột dập → Đánh bóng → Tra quản → Công đoạn mạ (*xử lý trước mạ công đoạn 1 → xử lý trước mạ công đoạn 2 → xử lý trước mạ công đoạn 3 → xử lý trước mạ công đoạn 4 → xử lý trước mạ công đoạn 5 → Rửa nước sạch → Bể mạ*) → Rửa sau mạ → Nhúng màu ống quần → Rửa nước sạch → Bể giữ màu → Rửa nước sạch → Sấy khô (sấy điện, nhiệt độ 140<sup>0</sup>C) → Kiểm tra ống quần → In logo

→ Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

(2) *Quy trình sản xuất nhuộm lông*: Nguyên liệu (Cuộn lông) → Cắt lông theo kích thước → Bể oxy hóa → Bể làm nguội lông → Rửa lông → Vắt khô → Nồi nhuộm → Vắt khô → Sấy khô (sấy điện, nhiệt độ 140<sup>0</sup>C) → Trộn lông → Chỉnh lông → Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

(3) *Quy trình sản xuất cán gỗ*:

+ Nguyên liệu (Cán gỗ thành phẩm) → Sơn nhúng → Làm khô sơn → In logo → Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

+ Nguyên liệu (Gỗ) → Cắt gỗ → Phay, mài tạo hình → Mài thô → Mài đầu cán → Mài mịn → Gọt chuỗi cán → Đánh bóng bề mặt → Đóng bảng → Sơn nhúng → Làm khô sơn → In logo → Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

(4) *Quy trình sản xuất cán nhựa*: Hạt nhựa (nguyên sinh) → Sấy, trộn màu → Máy ép nhựa, tạo hình → In logo → Nhập kho → Chuyển đến công đoạn lắp ráp.

(5) *Quy trình lắp ráp sản phẩm*:

- *Lắp ráp cộ trang điểm 4 chi tiết (Bọt biển/Lông + ống quản + cán nhựa/cán gỗ)*: Bọt biển thành phẩm (Bọt biển sau khi cắt) + Ống quản thành phẩm + Lông thành phẩm → Tra quản → Tra keo 1 → Cắt tia lông → Tra keo 2 (Gắn cán nhựa thành phẩm/Gắn cán gỗ thành phẩm) → Lắp ráp → Kiểm hàng → Đóng gói → Khử trùng ETO (theo yêu cầu khách hàng) → Nhập kho xuất khẩu.

- *Lắp ráp cộ trang điểm 3 chi tiết (Bọt biển/Lông + Ống quản/cán nhựa/cán gỗ)*: Bọt biển thành phẩm (Bọt biển sau khi cắt) + Lông thành phẩm → Tra keo (Ống quản/Cán nhựa/Cán gỗ) → Cắt tia lông → Kiểm hàng → Đóng gói → Khử trùng ETO (theo yêu cầu của khách hàng) → Nhập kho xuất khẩu.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

## **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Doo Jung Việt**

### **Nam:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Doo Jung Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Phú Nghĩa và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

### **Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Phú Nghĩa
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1);
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ;
- Công ty TNHH Doo Jung Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty TNHH Doo Jung Việt Nam sau khi xử lý sơ bộ, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải và ký Hợp đồng nguyên tắc xử lý nước thải với Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Nghĩa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ các khu vực nhà vệ sinh → Đường ống PVC D110 → Bể tự hoại (08 bể) → Đường ống PVC D110 → Hồ ga thu gom nước thải chung → Đường ống PVC D200 → Hồ ga đầu nối nước thải vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

+ Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực nhà bếp → Đường ống PVC D90 → Bể tách mỡ (01 bể,  $V=5,4 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PVC D110 → Hồ ga thu gom nước thải chung → Đường ống PVC D200 → Hồ ga đầu nối nước thải vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quy trình nhuộm lông (nước thải từ các công đoạn làm nguội, rửa, vắt khô và nhuộm) → Đường ống PVC D140 → Bể thu gom của cụm xử lý nước thải nhuộm của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quy trình sản xuất ống quần (nước thải từ các bể rửa nước sau vệ sinh trước mạ và công đoạn rửa nước sau mạ, rửa nước sau bể nhúng màu, rửa nước sau bể giữ màu; nước vệ sinh các bể mạ, bể giữ màu, bể nhúng màu) → Đường ống PVC D140 → Bể thu gom của cụm xử lý nước thải mạ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ quá trình lọc RO → Đường ống PVC D140 → Bể gom của cụm xử lý nước thải mạ của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 6: Nước thải sau máy ép bùn → Bể thu gom của cụm xử lý nước thải mạ của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải công nghiệp sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → Hồ ga thu gom chung → Đường ống PVC D200 → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: gồm 02 cụm xử lý.

+ Cụm xử lý nước thải công đoạn nhuộm: Nước thải sản xuất từ công đoạn nhuộm → Bể gom nước thải nhuộm (01 bể) → Bể gom kết hợp điều hòa 2 ngăn (ngăn 1, V=60 m<sup>3</sup>) → Bể trộn 1 → Bể trộn 2 → Bể trộn 3 → Bể lắng Lamén (01 bể, Bùn thải từ bể lắng lamén → Bể chứa bùn → Máy ép bùn) → Hồ ga thu gom → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

+ Cụm xử lý nước thải công đoạn mạ: Nước thải sản xuất từ công đoạn mạ → Bể gom nước thải mạ (02 bể) → Bể gom kết hợp điều hòa 2 ngăn (ngăn 2, V=70 m<sup>3</sup>) → Bể trộn 1 → Bể trộn 2 → Bể trộn 3 → Bể trộn 4 → Bể lắng Lamén (03 bể, bùn thải từ bể lắng lamén → Bể chứa bùn → Máy ép bùn) → Bể xử lý hoàn thiện (02 bể) → Bồn lọc áp lực (04 bồn) → Hồ ga thu gom → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Activated Carbon, Antifoam, COA 100, Polymer, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối, bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải theo quy chuẩn đầu nối Khu công nghiệp.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra

môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyên xử lý theo quy định.

- Trong quá trình xử lý nước thải nhuộm, nếu chất lượng nước thải không đạt yêu cầu, cơ sở sẽ thực hiện đóng van đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa. Đồng thời, mở van đường nước sự cố để chuyển nước thải về bể gom thuộc cụm xử lý nước thải mạ, nhằm tiếp tục xử lý trước khi đầu nối trở lại vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của khu công nghiệp.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy sau khi xử lý và nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa, qua 01 điểm đầu nối, tọa độ: X = 2 314 931; Y = 569 863 (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Nghĩa, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng ..... năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý trước mạ của quy trình sản xuất ống quân;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ sản phẩm của quy trình sản xuất ống quân;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn, giữ màu của quy trình sản xuất ống quân;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn phay, mài của quy trình sản xuất cán gỗ;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng tự động của quy trình sản xuất cán gỗ;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng bằng tay của quy trình sản xuất cán gỗ;
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn nhúng của quy trình sản xuất cán gỗ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải****2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải mạ số 1 (xử lý khí thải nguồn số 01), tọa độ xả thải: X= 2 314 933; Y=569 932.
- Dòng khí thải số 02 (OK2): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi và khí mạ số 2 (xử lý khí thải nguồn số 02 và số 03), tọa độ xả thải: X= 2 314 936; Y=569 938.
- Dòng khí thải số 03 (OK3): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng bằng tay của quy trình sản xuất cán gỗ (xử lý nguồn số 06), tọa độ xả thải: X= 2 314 937; Y=569 886.
- Dòng khí thải số 04 (OK4): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bóng tự động của quy trình sản xuất cán gỗ (xử lý nguồn số 05), tọa độ xả thải: X= 2 314 939; Y=569 884.
- Dòng khí thải số 05 (OK5): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phay, mài của quy trình sản xuất cán gỗ (xử lý nguồn số 04), tọa độ xả thải: X= 2 314



943; Y=569 972.

- Dòng khí thải số 06 (OK6): Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn nhúng của quy trình sản xuất cán gỗ (xử lý nguồn số 07), tọa độ xả thải: X= 2 314 944; Y=569 990.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}00'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại cọ trang điểm và các phụ kiện trang điểm khác”.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(3)</sup>	Quan trắc tự động
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	28.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	162 <sup>(1)</sup>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	900 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	765 <sup>(1)</sup>		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	405 <sup>(1)</sup>		
6	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	45 <sup>(1)</sup>		

<b>II</b>	<b>Dòng thải số 02</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	18.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000 <sup>(1)</sup>		
4	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850 <sup>(1)</sup>		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450 <sup>(1)</sup>		
6	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	50 <sup>(1)</sup>		
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 03</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	20.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
<b>IV</b>	<b>Dòng thải số 04</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	40.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	162 <sup>(1)</sup>		
<b>V</b>	<b>Dòng thải số 05</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	15.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
<b>VI</b>	<b>Dòng thải số 06</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	450 <sup>(1)</sup>		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000 <sup>(1)</sup>		
5	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850 <sup>(1)</sup>		
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	5 <sup>(2)</sup>	1 năm/lần	

7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>		
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		

(1) : Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số  $K_p = 1,0$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ),  $K_p = 0,9$  ( $20.000 < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) và  $K_v = 0,9$  (áp dụng với thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit,  $\text{SO}_2$ ),  $K_v = 1$  (áp dụng với thông số Cacbon oxit,  $\text{CO}$ ; Nitơ oxit,  $\text{NO}_x$ ).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(3): Theo đề xuất của chủ Cơ sở.

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý trước mạ của quy trình sản xuất ống quản → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải mạ số 1 (01 tháp hấp thụ) → Quạt hút (01 quạt, công suất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ sản phẩm của quy trình sản xuất ống quản → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải mạ số 2 → Quạt hút (01 quạt, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn giữ màu của quy trình sản xuất ống quản → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải mạ số 2 (01 quạt, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn phay, mài của quy trình sản xuất cán gỗ → Ống thu gom dẫn khí, bụi → Hệ thống xử lý bụi cán gỗ (01 Cyclone kép) → Quạt hút (01 quạt, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng tự động của quy trình sản xuất cán gỗ → Ống thu gom dẫn khí, bụi → Hệ thống xử lý bụi đánh bóng tự động (01 Cyclone kép) → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng bằng tay của quy trình sản xuất

cán gỗ → Ống thu gom dẫn khí, bụi → Hệ thống xử lý bụi đánh bóng bằng tay (01 Cyclone kép) → Quạt hút (01 quạt, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 07: Khí thải sơn phát sinh từ công đoạn sơn nhúng của quy trình sản xuất cán gỗ → Ống thu gom dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải sơn (lọc than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí → Môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải mạ:

Bao gồm 02 hệ thống xử lý mạ số 1 và số 2 có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp hấp thụ (giàn phun NaOH + Đệm xốp hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải mạ số 1: 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải mạ số 2: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 2%, đệm xốp hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi cán gỗ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Ống thu gom dẫn khí → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đánh bóng:

Bao gồm 02 hệ thống xử lý bụi đánh bóng bằng tay và hệ thống xử lý bụi đánh bóng tự động có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thu gom dẫn khí → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi đánh bóng tự động: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi đánh bóng bằng tay: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Ống thu gom dẫn khí → Buồng lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định

tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải mạ số 1, công suất 28.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải mạ số 2, công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi cán gỗ, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi đánh bóng bằng tay, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi đánh bóng tự động, công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải sơn, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận

hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất của nhà máy.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải mạ 1.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải mạ 2.
- Nguồn số 05: Khu vực nhuộm lông.
- Nguồn số 06: Khu vực ép nhựa.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi đánh bóng bằng tay.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi đánh bóng tự động.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ phòng cán gỗ.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ phòng sơn.
- Nguồn số 11: Khu vực đột dập tạo hình ống quản
- Nguồn số 12: Khu vực dập ống quản.
- Nguồn số 13: Khu vực trộn nhựa nguyên sinh.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1 Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2 Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.



- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7,5
2	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	13 01 01	1
3	Acquy chì	16 01 12	100
4	Dầu nhờn thải, dầu động cơ, hộp số, bôi trơn đã qua sử dụng	17 02 03	300
5	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn mạ	07 02 01	200
6	Chất thải quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt bằng hóa chất của công đoạn mạ	07 02 02	4.800
7	Bazo tẩy thải (bể oxy hóa của quá trình nhuộm lông)	07 01 03	12.200
<b>Tổng</b>			<b>17.608,5</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp (nguyên vật liệu hỏng, bao bì nilon, bìa carton, sản phẩm lỗi; bụi gỗ công đoạn phay mài tạo hình, mài thô, mài đầu cán...)	162.650

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 109.050 kg/năm.

## 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	350.900
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	450
3	Hộp mực in thải	08 02 04	10
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	500
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	110
6	Cặn sơn và dung môi thải	08 01 01	1.521
7	Giấy ráp thải, đá mài thải	07 03 10	8.000
8	Phoi dính dầu từ quy trình sản xuất ống quản	07 03 11	1.850
9	Hóa chất vô cơ hết hạn	19 05 03	700
10	Hóa chất hữu cơ hết hạn	19 05 04	700
11	Các chất thải có thành phần nguy hại khác từ quá trình mạ	07 01 10	300
<b>Tổng</b>			<b>365.041</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất, gần khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Diện tích kho lưu chứa: diện tích 60 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu tường bao quanh, có cửa khóa, có mái che kín, có gắn biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại, sàn bê tông chống thấm, có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Khu lưu giữ: 01 khu vực lưu chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích khu lưu giữ: diện tích 15 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, có biển báo.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Khu vực lưu giữ: bố trí bên ngoài khu vực xưởng sản xuất.
- Diện tích khu lưu giữ: 01 khu vực lưu chứa với diện tích 15 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của các khu vực lưu giữ: có mái che, có biển báo.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đầu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

